

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10**

Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn,  
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 34



## **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10**

Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn,  
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 10 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Long	Thành viên
Ông Trương Thế Vinh	Thành viên
Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	Thành viên
Ông Vũ Duy Thêm	Thành viên
Ông Lê Văn Đông	Thành viên

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đặng Văn Long	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Duy Thêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Đăng Giáp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 5 năm 2016)
Ông Phú Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 5 năm 2016)
Ông Trịnh Hoàng Lâm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2016)

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10**

Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Vãn,  
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Đặng Văn Long**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2017



Số: 489 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lilama 10

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 10 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 07 tháng 3 năm 2017, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 07 tháng 3 năm 2016 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Khúc Thị Lan Anh**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 07 tháng 3 năm 2017  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A blue ink signature of Trần Quang Huy.

**Trần Quang Huy**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1675-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>982.309.578.786</b>	<b>712.594.749.283</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>69.121.851.937</b>	<b>91.638.123.641</b>
1. Tiền	111		69.121.851.937	91.638.123.641
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>372.229.848.944</b>	<b>317.956.565.721</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	291.233.587.105	248.976.789.244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	91.078.703.601	58.596.380.403
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	337.545.681	11.007.990.410
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(10.419.987.443)	(624.594.336)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>513.484.930.583</b>	<b>298.169.710.022</b>
1. Hàng tồn kho	141		513.484.930.583	298.169.710.022
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>27.472.947.322</b>	<b>4.830.349.899</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	2.892.467.763	4.062.275.875
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24.580.479.559	717.386.674
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	-	50.687.350
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>294.948.536.754</b>	<b>294.102.757.917</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.447.000.000</b>	<b>2.519.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	2.447.000.000	2.519.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>176.014.545.954</b>	<b>174.462.299.104</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	151.462.870.989	144.814.792.833
- Nguyên giá	222		390.277.891.560	344.163.400.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(238.815.020.571)	(199.348.607.960)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	18.548.424.957	23.576.536.267
- Nguyên giá	225		26.211.278.636	28.908.696.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.662.853.679)	(5.332.160.551)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	6.003.250.008	6.070.970.004
- Nguyên giá	228		6.310.182.000	6.310.182.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(306.931.992)	(239.211.996)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>17</b>	<b>79.648.360.818</b>	<b>84.816.955.650</b>
- Nguyên giá	231		110.560.784.363	110.560.784.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30.912.423.545)	(25.743.828.713)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>18</b>	<b>-</b>	<b>5.528.144.023</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	5.528.144.023
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>7</b>	<b>26.280.793.625</b>	<b>26.280.793.625</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.280.793.625	26.280.793.625
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.557.836.357</b>	<b>495.565.515</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	10.557.836.357	495.565.515
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.277.258.115.540</b>	<b>1.006.697.507.200</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.048.179.752.194</b>	<b>803.107.515.861</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>612.844.612.494</b>	<b>383.548.109.404</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	142.559.861.874	51.300.017.628
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	84.476.971.755	34.958.575.853
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	2.826.912.734	2.920.879.065
4. Phải trả người lao động	314		52.301.103.030	45.176.630.129
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	20.432.875.551	21.866.503.238
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	3.320.364.825	4.987.401.357
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	14.133.865.804	11.740.062.817
8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	25	281.190.815.715	189.195.920.636
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	27	6.886.215.972	17.354.598.117
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.715.625.234	4.047.520.564
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>435.335.139.700</b>	<b>419.559.406.457</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19	4.227.734.837	6.727.734.837
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	20	292.209.603.355	250.674.341.950
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	57.635.757.598	59.038.656.370
4. Phải trả dài hạn khác	337	24	3.726.045.122	3.595.107.720
5. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	26	77.535.998.788	93.942.297.844
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	27	-	5.581.267.736
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>229.078.363.346</b>	<b>203.589.991.339</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>28</b>	<b>229.078.363.346</b>	<b>203.589.991.339</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		98.900.000.000	90.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		98.900.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.023.313.414)	(2.023.313.414)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		89.361.756.579	75.679.398.942
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.789.108.603	2.789.108.603
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.050.811.578	32.144.797.208
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.027.601.301	921.313.638
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		33.023.210.277	31.223.483.570
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.277.258.115.540</b>	<b>1.006.697.507.200</b>

  
Nguyễn Thị Lan Hương  
Người lập biểu

  
Trịnh Ngọc Tuấn Hùng  
Kế toán trưởng

  
Đặng Văn Long  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	1.249.382.877.914	1.210.307.364.787
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.249.382.877.914	1.210.307.364.787
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	1.158.526.179.522	1.137.198.266.790
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		90.856.698.392	73.109.097.997
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	444.099.818	2.357.163.919
6. Chi phí tài chính	22	34	26.704.534.194	26.056.667.997
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.704.534.194	25.656.293.531
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	39.890.275.019	26.039.456.973
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		24.705.988.997	23.370.136.946
9. Thu nhập khác	31	35	17.293.594.171	17.210.667.675
10. Chi phí khác	32		447.756.601	522.087.202
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16.845.837.570	16.688.580.473
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		41.551.826.567	40.058.717.419
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	8.528.616.290	8.835.233.849
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		33.023.210.277	31.223.483.570
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	3.373	2.692



**Nguyễn Thị Lan Hương**  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2017



**Trịnh Ngọc Tuấn Hùng**  
Kế toán trưởng

**Đặng Văn Long**  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị: VND
			Năm trước (trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>41.551.826.567</b>	<b>40.058.717.419</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	47.033.420.567	38.859.766.176
Các khoản dự phòng	03	9.795.393.107	(1.198.865.664)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(14.434.586)	(1.104.576.053)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(429.665.232)	(377.613.655)
Chi phí lãi vay	06	26.704.534.194	25.656.293.531
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>124.641.074.617</b>	<b>101.893.721.754</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(63.996.676.330)	(78.128.932.881)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(215.161.120.561)	51.052.868.392
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	164.639.279.967	6.852.237.617
Thay đổi chi phí trả trước	12	(8.892.462.730)	1.339.972.375
Tiền lãi vay đã trả	14	(26.735.113.403)	(25.694.877.080)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.522.977.243)	(9.057.423.806)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	50.687.350	4.814.893.745
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.863.092.885)	(5.463.685.068)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(57.840.401.218)</b>	<b>47.608.775.048</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(38.043.028.562)	(11.053.503.909)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	429.665.232	377.613.655
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(37.613.363.330)</b>	<b>(10.675.890.254)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	890.807.891.974	660.025.451.008
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(810.057.155.639)	(664.636.943.013)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.162.140.312)	(2.766.650.995)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.665.537.765)	(10.627.400.875)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>72.923.058.258</b>	<b>(18.005.543.875)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(22.530.706.290)</b>	<b>18.927.340.919</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>91.638.123.641</b>	<b>71.633.257.499</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.434.586	1.077.525.223
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>69.121.851.937</b>	<b>91.638.123.641</b>

  
**Nguyễn Thị Lan Hương**  
Người lập biểu

  
**Trịnh Ngọc Tuấn Hùng**  
Kế toán trưởng

  
**Đặng Văn Long**  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ - BXD ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 10 ngày 21 tháng 9 năm 2016, trụ sở của Công ty là Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 98.900.000.000 VND, tương đương với 9.890.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.125 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.096 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: Nhà máy Năng Lượng);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Vận chuyển thiết bị, vật tư, hàng hóa, phương tiện máy móc thi công bằng phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Trang trí nội thất;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn;
- Cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, oxy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
- Chi nhánh tại Hà Nội	Huyện Từ Liêm	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Hà Nam	Thành phố Phủ Lý	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Sơn La	Thành phố Sơn La	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Gia Lai	Thành phố Pleiku	Xây dựng các công trình
- Văn phòng tại Hà Nội	Quận Hoàng Mai	Xây dựng các công trình

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 do Công ty tiến hành điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 căn cứ vào Thông báo số 110/TB-KTNN ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Kiểm toán nhà nước về “kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 tại Công ty Cổ phần Lilama 10”.

Số liệu so sánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được lập lại theo phương pháp gián tiếp cho mục đích so sánh với số liệu năm nay.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

##### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán nhưng Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các khoản công nợ phải thu này là tiền bảo hành công trình, chờ quyết toán và có khả năng thu hồi trong năm tới. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi cho các khoản công nợ phải thu của hoạt động xây lắp này.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Năm nay</b> (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị văn phòng	2,5 - 03
Tài sản khác	04

Trong năm, Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh đối với một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải mua mới hoặc tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành từ năm 2012 đến nay với tổng nguyên giá khoảng 56 tỷ đồng. Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao nhanh sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản của Công ty, đồng thời giúp thu hồi vốn nhanh, nhanh chóng đổi mới công nghệ và đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty. Nếu thời gian hữu ích trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong năm sẽ giảm với số tiền là 6.278.590.653 VND, theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng với số tiền tương ứng.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

**Năm nay**

(Số năm)

03 - 06

Phương tiện vận tải

Trong năm, Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh đối với một số phương tiện vận tải đi thuê tài chính với tổng nguyên giá khoảng 8,4 tỷ đồng. Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao nhanh sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản của Công ty, đồng thời giúp thu hồi vốn nhanh, nhanh chóng đổi mới công nghệ và đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty. Nếu thời gian hữu ích trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong năm sẽ giảm với số tiền là 1.049.769.941 VND, theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng với số tiền tương ứng.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính là phần mềm phục vụ công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng năm (05) năm.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng toà nhà Lilama 10 tại Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 06 - 40 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí mua bảo hiểm xe,.. và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian từ 1 đến 2 năm.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).



Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ**

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 do Công ty tiến hành điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 căn cứ theo Thông báo số 110/TB-KTNN ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Kiểm toán nhà nước về "kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 tại Công ty Cổ phần Lilama 10". Chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch
		31/12/2015 sau điều chỉnh hồi tố VND	31/12/2015 trước điều chỉnh hồi tố VND	
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	221			
- Nguyên giá		344.163.400.793	343.546.200.793	617.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		(199.348.607.960)	(200.141.273.474)	792.665.514
<b>Tài sản cố định vô hình</b>	227			
- Nguyên giá		6.310.182.000	6.129.542.000	180.640.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		(239.211.996)	(203.083.996)	(36.128.000)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.920.879.065	1.933.391.184	987.487.881
Phải trả người lao động	314	45.176.630.129	45.427.984.873	(251.354.744)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	31.223.483.570	30.405.239.193	818.244.377
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	1.137.198.266.790	1.138.247.298.042	(1.049.031.252)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	73.109.097.997	72.060.066.745	1.049.031.252
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	23.370.136.946	22.321.105.694	1.049.031.252
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	40.058.717.419	39.009.686.167	1.049.031.252
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.835.233.849	8.604.446.974	230.786.875
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	31.223.483.570	30.405.239.193	818.244.377

**6. TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	276.881.114	400.776.201
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.844.970.823	91.237.347.440
	<b>69.121.851.937</b>	<b>91.638.123.641</b>

**7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Lilama	26.280.793.625	-	26.280.793.625	26.280.793.625	-	26.280.793.625
	<b>26.280.793.625</b>	<b>-</b>	<b>26.280.793.625</b>	<b>26.280.793.625</b>	<b>-</b>	<b>26.280.793.625</b>

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 căn được trình bày. Tuy nhiên, Công ty đang trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc vì các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	4.917.732.515	24.777.290.001
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	114.454.052.437	64.641.165.513
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng Công ty Sông Đà	34.272.772.329	43.394.018.715
Phải thu các bên khác	137.589.029.824	116.164.315.015
	<b>291.233.587.105</b>	<b>248.976.789.244</b>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 41)	<b>129.538.840.989</b>	<b>79.386.537.865</b>

**9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ Phần Lisemco	21.565.742.225	33.936.997.200
Công ty Cổ Phần Lisemco 3	10.250.886.867	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp INTEC	830.977.166	8.533.146.148
Công ty Lắp máy 69-3	13.412.785.499	-
Maccawber Beekay Pvt.Ltd (CT Sông hậu)	26.860.350.000	-
Khác	18.157.961.844	16.126.237.055
	<b>91.078.703.601</b>	<b>58.596.380.403</b>
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 41)</b>	<b>45.229.414.591</b>	<b>33.936.997.200</b>

**10. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>337.545.681</b>	<b>11.007.990.410</b>
- Tam ứng	134.543.644	395.787.116
- Kỳ cược, ký quỹ	49.791.377	10.127.250.000
- Phải thu khác	153.210.660	484.953.294
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.447.000.000</b>	<b>2.519.000.000</b>
- Kỳ cược, ký quỹ	2.447.000.000	2.519.000.000
	<b>2.784.545.681</b>	<b>13.526.990.410</b>

**11. NỢ XẤU**

Thông tin về các khoản nợ xấu chủ yếu của Công ty tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND	Ngày	VND	VND	Ngày
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	522.444.436	-	Trên 3 năm	522.444.436	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thành Phát	71.049.900	-	Trên 3 năm	82.549.900	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Lắp máy	19.600.000	-	Trên 3 năm	19.600.000	-	Trên 3 năm
Nhà máy Thủy điện IALY	516.705.400	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty CP Khai Thác thủy điện Sông Giang	5.421.317.000	-	Trên 2 năm	-	-	-
Công ty Cổ phần LISEMCO	2.106.251.660	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Tín Nghĩa	480.502.010	-	Trên 3 năm	-	-	-
Tổng Công ty Sông Đà (CT Sẻ San 3)	1.282.117.037	-	Trên 3 năm	-	-	-
	<b>10.419.987.443</b>	<b>-</b>		<b>624.594.336</b>	<b>-</b>	

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

**12. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.576.070.899	-	2.742.112.694	-
Công cụ, dụng cụ	753.803.556	-	78.967.840	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	509.155.056.128	-	295.348.629.488	-
	<b>513.484.930.583</b>	<b>-</b>	<b>298.169.710.022</b>	<b>-</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.270.520.247	3.948.891.545
Tiền thuê đất	510.340.760	34.045.394
Chi phí bảo hiểm	111.606.756	79.338.936
	<b>2.892.467.763</b>	<b>4.062.275.875</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.557.836.357	495.565.515
	<b>10.557.836.357</b>	<b>495.565.515</b>

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	96.694.184.840	74.250.096.396	167.487.822.732	2.228.757.802	3.502.539.023	344.163.400.793
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.232.757.308	2.649.420.908	-	-	-	5.882.178.216
Mua sắm mới	-	13.327.020.909	22.759.416.000	323.457.460	1.125.000.000	37.534.894.369
Mua lại từ tài sản thuế tài chính	-	-	2.697.418.182	-	-	2.697.418.182
Số dư cuối năm	<b>99.926.942.148</b>	<b>90.226.538.213</b>	<b>192.944.656.914</b>	<b>2.552.215.262</b>	<b>4.627.539.023</b>	<b>390.277.891.560</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	18.324.163.936	53.581.796.730	122.915.855.437	1.799.844.137	2.726.947.720	199.348.607.960
Trích khấu hao trong năm	5.538.094.365	11.744.506.487	18.344.784.078	421.807.368	719.802.131	36.768.994.429
Mua lại từ tài sản thuế tài chính	-	-	2.697.418.182	-	-	2.697.418.182
Số dư cuối năm	<b>23.862.258.301</b>	<b>65.326.303.217</b>	<b>143.958.057.697</b>	<b>2.221.651.505</b>	<b>3.446.749.851</b>	<b>238.815.020.571</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	78.370.020.904	20.668.299.666	44.571.967.295	428.913.665	775.591.303	144.814.792.833
Tại ngày cuối năm	<b>76.064.683.847</b>	<b>24.900.234.996</b>	<b>48.986.599.217</b>	<b>330.563.757</b>	<b>1.180.789.172</b>	<b>151.462.870.989</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 26, Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 124.946.015.230 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 124.063.954.133 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 148.578.829.017 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 127.054.018.446 VND).

**15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Phương tiện vận tải
	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	28.908.696.818
Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.697.418.182)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>26.211.278.636</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	5.332.160.551
Khấu hao trong năm	5.028.111.310
Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.697.418.182)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.662.853.679</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	<b>23.576.536.267</b>
Tại ngày cuối năm	<b>18.548.424.957</b>

Theo các hợp đồng thuê tài sản cố định, Công ty được quyền mua lại toàn bộ tài sản thuê khi kết thúc thời gian thuê.

**16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	5.790.942.000	519.240.000	6.310.182.000
Số dư cuối năm	5.790.942.000	519.240.000	6.310.182.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	-	239.211.996	239.211.996
Trích khấu hao trong năm	-	67.719.996	67.719.996
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>306.931.992</b>	<b>306.931.992</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	5.790.942.000	280.028.004	6.070.970.004
Tại ngày cuối năm	5.790.942.000	212.308.008	6.003.250.008

**17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<u>Văn phòng cho thuê</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	<b>110.560.784.363</b>
Số dư cuối năm	<b>110.560.784.363</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	<b>25.743.828.713</b>
Trích khấu hao trong kỳ	5.168.594.832
Số dư cuối năm	<b>30.912.423.545</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	<b>84.816.955.650</b>
Tại ngày cuối năm	<b>79.648.360.818</b>

Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng toà nhà Lilama 10 tại Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội dùng để cho thuê. Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư trên để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

**18. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
Công trình Xưởng phun mạ kim loại và 04 đường ray cầu trục - Nhà máy Chế tạo Thiết bị Hải Dương (*)	-	5.528.144.023
	-	<b>5.528.144.023</b>

(\*) Công trình Xưởng phun mạ kim loại và 04 đường ray cầu trục - Nhà máy Chế tạo Thiết bị Hải Dương do Công ty Cổ phần Lilama 10 làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư là 6.268.339.574 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, công trình này đã hoàn thành đưa vào sử dụng và được tạm tăng nguyên giá tài sản cố định, theo dõi trên khoản mục "Tài sản cố định hữu hình".

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phà Lai	48.128.534.719	48.128.534.719	14.160.895.139	14.160.895.139
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	11.126.772.377	11.126.772.377	5.754.606.066	5.754.606.066
Phải trả cho các đối tượng khác	83.304.554.778	83.304.554.778	31.384.516.423	31.384.516.423
	<b>142.559.861.874</b>	<b>142.559.861.874</b>	<b>51.300.017.628</b>	<b>51.300.017.628</b>
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	2.448.242.413	2.448.242.413	2.448.242.413	2.448.242.413
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	493.501.357	493.501.357	1.993.501.357	1.993.501.357
Công ty Cổ phần Lilama 7	1.285.991.067	1.285.991.067	2.285.991.067	2.285.991.067
	<b>4.227.734.837</b>	<b>4.227.734.837</b>	<b>6.727.734.837</b>	<b>6.727.734.837</b>
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 41)	66.340.191.087	66.340.191.087	30.478.397.872	30.478.397.872

**20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	8.956.837.496	8.956.837.496
Douglas Alliance Limited	8.261.770.722	8.261.770.722
Công ty Shenyang Yuanda Aluminium Industry Engineering Co., Ltd	18.981.802.743	-
Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam	2.547.903.396	6.374.031.156
Khách hàng khác	45.728.657.398	11.365.936.479
	<b>84.476.971.755</b>	<b>34.958.575.853</b>
<b>b. Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	154.266.828.024	132.769.182.400
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (CT Lai Châu)	-	56.129.605.902
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (CT Vinh Tân 4)	22.697.852.768	25.630.087.020
Tổng công ty Lắp máy Việt nam (CT ND Sông Hậu)	44.720.000.000	-
Công ty Cổ Phần xi măng Xuân Thành	35.354.687.200	-
Khách hàng khác	35.170.235.363	36.145.466.628
	<b>292.209.603.355</b>	<b>250.674.341.950</b>
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 41)	230.810.597.575	243.726.613.125



**21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Số đầu năm VND	Trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Tiền thuế đất	50.687.350	50.687.350	-	-
<b>Cộng</b>	<b>50.687.350</b>	<b>50.687.350</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b) Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	210.332	58.706.410.522	58.455.797.016	250.823.838
Thuế xuất nhập khẩu	-	48.376.278	48.376.278	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.373.515.798	8.528.616.290	8.522.977.243	1.379.154.845
Thuế thu nhập cá nhân	1.041.806.673	2.322.998.566	2.673.217.450	691.587.789
Tiền thuế đất	505.346.262	4.328.388.655	4.328.388.655	505.346.262
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.920.879.065</b>	<b>73.943.790.311</b>	<b>74.037.756.642</b>	<b>2.826.912.734</b>

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Chi phí lãi vay	504.466.682	535.045.891
- Trích trước chi phí công trình Sơn La	15.019.805.751	15.094.594.322
- Trích trước chi phí công trình Đồng Nai 5	-	5.196.851.152
- Trích trước chi phí công trình Lai Châu	4.300.000.000	-
- Các khoản trích trước khác	608.603.118	1.040.011.873
	<b>20.432.875.551</b>	<b>21.866.503.238</b>

**23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Toàn bộ doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê văn phòng tại Tòa nhà Lilama 10, trong đó thời hạn ghi nhận doanh thu được quy định cụ thể theo từng hợp đồng.

**24. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	3.970.797.509	4.098.544.349
Bảo hiểm xã hội	294.021.851	124.797.874
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	220.000.000	1.116.365.856
Tiền lương cán bộ công nhân viên giữ hộ	5.331.528.094	2.907.072.893
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.317.518.350	3.493.281.845
	<b>14.133.865.804</b>	<b>11.740.062.817</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.726.045.122	3.595.107.720
	<b>3.726.045.122</b>	<b>3.595.107.720</b>

**25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	174.192.096.324	174.192.096.324	873.160.111.974	791.623.696.639	255.728.511.659	255.728.511.659
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 26)	9.841.684.000	9.841.684.000	23.420.944.000	12.941.684.000	20.320.944.000	20.320.944.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 26)	5.162.140.312	5.162.140.312	5.141.360.056	5.162.140.312	5.141.360.056	5.141.360.056
<b>Cộng</b>	<b>189.195.920.636</b>	<b>189.195.920.636</b>	<b>901.722.416.030</b>	<b>809.727.520.951</b>	<b>281.190.815.715</b>	<b>281.190.815.715</b>

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc bổ sung vốn lưu động của Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng VND	255.728.511.659	174.192.096.324
	<b>255.728.511.659</b>	<b>174.192.096.324</b>

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay tín chấp	172.304.013.883	122.394.177.046
Vay có đảm bảo bằng tài sản của Công ty (*)	83.424.497.776	51.797.919.278
	<b>255.728.511.659</b>	<b>174.192.096.324</b>

(\*) Tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty bao gồm số dư tiền gửi ngân hàng, phương tiện vận tải, các khoản lợi thu được từ việc khai thác giá trị Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 6% đến 8%/năm đối với Đồng Việt Nam. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	255.728.511.659	174.192.096.324
	<b>255.728.511.659</b>	<b>174.192.096.324</b>

**26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiêu	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	90.604.754.754	17.647.780.000	18.433.459.000	89.819.075.754
Nợ thuê tài chính dài hạn	18.341.367.402	-	5.162.140.312	13.179.227.090
<b>Cộng</b>	<b>108.946.122.156</b>	<b>17.647.780.000</b>	<b>23.595.599.312</b>	<b>102.998.302.844</b>
<b>Trong đó:</b>				
Số phải trả trong vòng 12 tháng	15.003.824.312			25.462.304.056
Số phải trả sau 12 tháng	93.942.297.844			77.535.998.788

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng VND	102.998.302.844	108.946.122.156
	<b>102.998.302.844</b>	<b>108.946.122.156</b>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay có đảm bảo bằng tài sản	102.998.302.844	108.946.122.156
	<b>102.998.302.844</b>	<b>108.946.122.156</b>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 8,1% đến 11,01%/năm đối với Đồng Việt Nam. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất thả nổi	102.998.302.844	108.946.122.156
	<b>102.998.302.844</b>	<b>108.946.122.156</b>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	25.462.304.056	15.003.824.312
Trong năm thứ hai	27.723.708.181	19.530.044.050
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	49.812.290.607	58.678.710.037
Sau năm năm	-	15.733.543.757
	<b>102.998.302.844</b>	<b>108.946.122.156</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	25.462.304.056	15.003.824.312
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>77.535.998.788</b>	<b>93.942.297.844</b>

**27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (*)</u> <b>VND</b>	<u>Dự phòng khác</u> <b>VND</b>	<u>Tổng cộng</u> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	21.886.273.956	1.049.591.897	22.935.865.853
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	671.096.740	3.516.014.250	4.187.110.990
Hoàn nhập dự phòng	(16.305.006.220)	-	(16.305.006.220)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(3.429.798.079)	(501.956.572)	(3.931.754.651)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.822.566.397</b>	<b>4.063.649.575</b>	<b>6.886.215.972</b>
		<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Chi tiết:			
- Dự phòng phải trả ngắn hạn		6.886.215.972	17.354.598.117
- Dự phòng phải trả dài hạn		-	5.581.267.736
		<b>6.886.215.972</b>	<b>22.935.865.853</b>

(\*) Dự phòng bảo hành công trình được trích tại thời điểm hoàn thành khối lượng từng giai đoạn hoặc hoàn thành nghiệm thu công trình với tỷ lệ tùy theo điều kiện bảo hành được quy định trên Hợp đồng. Việc hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình được thực hiện tại thời điểm kết thúc dự phòng bảo hành căn cứ trên Hợp đồng và các điều kiện thực tế phát sinh thêm theo yêu cầu của Chủ đầu tư (nếu có).

**28. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	Vốn điều lệ VND	VND					
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	63.921.214.851	2.789.108.603	27.635.201.035	187.322.211.075
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	31.223.483.570	31.223.483.570
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(10.680.000.000)	(10.680.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	11.758.184.091	-	(16.033.887.397)	(4.275.703.306)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>(2.023.313.414)</b>	<b>75.679.398.942</b>	<b>2.789.108.603</b>	<b>32.144.797.208</b>	<b>203.589.991.339</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	33.023.210.277	33.023.210.277
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(2.670.000.000)	(2.670.000.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	8.900.000.000	-	-	-	-	(8.900.000.000)	-
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	13.682.357.637	-	(18.547.195.907)	(4.864.838.270)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>98.900.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>(2.023.313.414)</b>	<b>89.361.756.579</b>	<b>2.789.108.603</b>	<b>35.050.811.578</b>	<b>229.078.363.346</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 02/NQ-ĐHCD ngày 23 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 với số tiền lần lượt là 13.682.357.637 VND và 4.864.838.270 VND.

Bên cạnh đó, Đại hội đồng cổ đông Công ty cũng quyết định chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty bằng cổ phiếu và tiền mặt với giá trị lần lượt là 8.900.000.000 VND và 2.670.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã hoàn thành các thủ tục phát hành thêm số lượng cổ phiếu trên cũng như được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tương ứng với số vốn điều lệ mới là 98.900.000.000 VND.

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 9 năm 2016, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 98.900.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	50.490.000.000	51,05	50.490.000.000	45.900.000.000
Các cổ đông khác	47.410.000.000	47,94	47.410.000.000	43.100.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.000.000.000	1,01	1.000.000.000	1.000.000.000
	<b>98.900.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>98.900.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u> <b>Cổ phiếu</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>Cổ phiếu</b>
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.890.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.890.000</i>	<i>9.000.000</i>
- Số liệu cổ phiếu quỹ	100.000	100.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>
- Số liệu cổ phiếu đang lưu hành	9.790.000	8.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.790.000</i>	<i>8.900.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

29. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngoại tệ các loại</b>			
USD	USD	1.585.486	2.348.460
EUR	EUR	181.907	-
		<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>VND</b>	<b>1.823.460.000</b>	<b>1.823.460.000</b>

30. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thi công xây lắp và phần lớn các hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động thi công xây lắp cũng như ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam của Công ty đều chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, lĩnh vực kinh doanh.

31. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.218.442.739.505	1.180.130.436.301
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.940.138.409	30.176.928.486
	<b><u>1.249.382.877.914</u></b>	<b><u>1.210.307.364.787</u></b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> <b>(chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 41)</b>	<b><u>837.050.996.358</u></b>	<b><u>724.650.611.741</u></b>
	<b><u>Năm nay</u></b> <b>VND</b>	<b><u>Năm trước</u></b> <b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo địa lý</b>		
Miền Bắc	781.063.867.170	738.143.153.407
Miền Trung	308.477.476.473	330.634.715.828
Miền Nam	143.081.249.939	106.788.485.055
Nước ngoài	16.760.284.332	34.741.010.497
	<b><u>1.249.382.877.914</u></b>	<b><u>1.210.307.364.787</u></b>

**32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.138.080.489.468	1.117.818.314.710
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.445.690.054	19.379.952.080
	<b>1.158.526.179.522</b>	<b>1.137.198.266.790</b>

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
<b>Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ theo địa lý</b>		
Miền Bắc	724.263.917.804	693.555.322.490
Miền Trung	286.044.605.384	310.662.594.246
Miền Nam	132.676.201.014	100.337.884.120
Nước ngoài	15.541.455.320	32.642.465.934
	<b>1.158.526.179.522</b>	<b>1.137.198.266.790</b>

**33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi	429.665.232	377.613.655
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.434.586	1.979.550.264
	<b>444.099.818</b>	<b>2.357.163.919</b>

**34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	26.704.534.194	25.656.293.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	400.374.466
	<b>26.704.534.194</b>	<b>26.056.667.997</b>

**35. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Lãi từ thanh lý, nhượng bán	278.987.547	61.802.727
Tiền phạt thu được	709.600.000	100.000.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	16.305.006.220	16.305.006.220
Các khoản khác	404	743.858.728
	<b>17.293.594.171</b>	<b>17.210.667.675</b>

**36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích lập dự phòng phải thu	9.795.393.107	624.594.336
Chi phí nhân công	16.188.782.669	15.575.731.925
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	243.978.390	309.527.889
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.872.007.264	3.117.710.967
Thuế, phí, lệ phí	1.168.064.296	850.026.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.658.180	259.675.699
Chi phí khác bằng tiền	9.337.391.113	5.302.190.075
	<b>39.890.275.019</b>	<b>26.039.456.973</b>

**37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	379.295.001.134	304.321.559.570
Chi phí nhân công	321.840.121.825	332.970.454.512
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	243.978.390	309.527.889
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	47.033.420.567	38.859.766.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	620.572.382.993	405.150.899.306
Thuế, phí và lệ phí	1.168.064.296	850.026.082
Chi phí khác bằng tiền	42.069.911.976	23.815.505.671
	<b>1.412.222.881.181</b>	<b>1.106.277.739.206</b>

**38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>41.551.826.567</b>	<b>40.058.717.419</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	707.616.632	1.104.576.053
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	707.616.632	1.104.576.053
Cộng:	1.798.871.512	1.206.012.496
- Khấu hao tương ứng nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng của xe ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống	916.744.196	1.109.518.655
- Các khoản tiền phạt	142.850.870	30.365.441
- Lương Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	46.094.400	66.128.400
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	693.182.046	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>42.643.081.447</b>	<b>40.160.153.862</b>
Thuế suất hiện hành	20%	22%
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>8.528.616.290</b>	<b>8.835.233.849</b>



**39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.023.210.277	31.223.483.570
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(4.864.838.270)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>33.023.210.277</b>	<b>26.358.645.300</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	9.790.000	9.790.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.373</b>	<b>2.692</b>

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được tính lại dựa trên tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi (16%) và phát hành thêm cổ phiếu trả cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 02/NQ-ĐHCD ngày 23 tháng 4 năm 2016. Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 26 trừ đi tiền) và phần vốn chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lỗ lũy kế).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	358.726.814.503	283.138.218.480
Trừ: Tiền	69.121.851.937	91.638.123.641
Nợ thuần	289.604.962.566	191.500.094.839
Vốn chủ sở hữu	229.078.363.346	203.589.991.339
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,26</b>	<b>0,94</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	69.121.851.937	91.638.123.641
Phải thu khách hàng và phải thu khác	283.433.275.299	261.879.185.318
Đầu tư tài chính	26.280.793.625	26.280.793.625
<b>Tổng cộng</b>	<b>378.835.920.861</b>	<b>379.798.102.584</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	358.726.814.503	283.138.218.480
Phải trả người bán và phải trả khác	160.382.688.277	73.362.923.002
Chi phí phải trả	20.432.875.551	21.866.503.238
<b>Tổng cộng</b>	<b>539.542.378.331</b>	<b>378.367.644.720</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan chủ yếu trong năm:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 45-4	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 7	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lisemco	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình	Cùng công ty mẹ

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*


	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>837.050.996.358</b>	<b>724.650.611.741</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	779.612.484.351	724.646.833.826
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	54.373.804.468	3.777.915
Công ty Cổ phần Lisemco 3	1.078.458.871	-
Công ty Cổ phần Lisemco	536.152.612	-
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	1.450.096.056	-
<b>Mua hàng</b>	<b>223.451.094.099</b>	<b>89.943.462.815</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	17.082.020.287	21.524.100.543
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	2.152.000.000	589.900.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	2.815.918.744	1.464.439.724
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	18.364.582.283	16.749.256.868
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 45-4	-	601.924.248
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	148.789.844.284	46.334.379.019
Công ty Cổ phần Lilama 7	-	1.417.109.068
Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	792.479.725	703.839.909
Công ty Cổ phần Lilama 3	-	123.962.436
Công ty Cổ phần Lisemco 3	14.936.192.091	-
Công ty Cổ phần Lisemco	18.518.056.685	134.551.000

**41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:*

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>129.538.840.989</b>	<b>79.386.537.865</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	114.454.052.437	64.641.165.513
Công ty Cổ phần Lisemco	2.106.251.660	2.106.251.660
Công ty Cổ phần Lisemco 3	799.226.560	-
Công ty Cổ phần Lilama 3	9.762.742	494.331.239
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	11.614.866.373	11.590.108.236
Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình	554.681.217	554.681.217
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>45.229.414.591</b>	<b>33.936.997.200</b>
Công ty Cổ phần Lisemco	21.565.742.225	33.936.997.200
Công ty Cổ phần Lisemco 3	10.250.886.867	-
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	13.412.785.499	-
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>2.928.389.465</b>	<b>6.374.031.156</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	2.547.903.396	6.374.031.156
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	380.486.069	-
<b>Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	<b>227.882.208.110</b>	<b>237.352.581.969</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	73.615.380.086	104.583.399.569
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	154.266.828.024	132.769.182.400
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>62.112.456.250</b>	<b>23.750.663.035</b>
Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	795.917.683	368.026.593
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	317.900.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	48.128.534.719	14.160.895.139
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	341.682.570	341.682.570
Công ty Cổ phần Lilama 7	405.548.387	830.502.063
Công ty Cổ phần Lisemco 2	164.536.267	164.536.267
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	-	1.305.109.437
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	11.126.772.377	5.754.606.066
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	831.564.247	825.304.900
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>4.227.734.837</b>	<b>6.727.734.837</b>
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	2.448.242.413	2.448.242.413
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	493.501.357	1.993.501.357
Công ty Cổ phần Lilama 7	1.285.991.067	2.285.991.067

  
**Nguyễn Thị Lan Hương**  
 Người lập biểu

  
**Trịnh Ngọc Tuấn Hùng**  
 Kế toán trưởng

  
**Đặng Văn Long**  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2017